

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KIM THÀNH  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2020/HNGĐ-ST

Ngày 22/9/2020

V/v Chia tài sản sau khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM THÀNH, TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Sơn

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Đào Xuân Tim và bà Nguyễn Thị Quy

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Văn Bảy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Nhung - Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 184/2019/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2019 về Chia tài sản sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/8/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 40/2020/QĐST-HNGĐ ngày 14/9/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Phạm Văn Th, sinh năm 1974, Địa chỉ: Số 4, ngõ 91, phố P, thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương; có mặt.

2. *Bị đơn:* Chị Lương Thị H, sinh năm 1974; Địa chỉ: Thôn V, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Tạ Thị U, sinh năm 1965; Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

**- Người làm chứng:**

+ Bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1965; địa chỉ: Số 3 phố H, thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

+ Ông Lương Thượng Tr, sinh năm 1942; địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

+ Chị Trần Thị Bích H, sinh năm 1980; địa chỉ: Số nhà 3, ngách 180/17/18 T, huyện T, TP. Hà Nội; vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn anh Phạm Văn Th và bị đơn là chị Lương Thị H trình bày:

Trước đây anh và chị H là vợ chồng, nhưng đã được Toà án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương giải quyết cho ly hôn tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 115/2010/QĐST-HNGĐ ngày 02/12/2010. Khi giải quyết ly hôn, anh chị chưa giải quyết về tài sản chung.

Anh Th chị H thống nhất xác định anh chị có các tài sản chung, đã được Hội đồng định giá tiến hành định giá vào ngày 10/02/2020, gồm: 106 m<sup>2</sup> đất, tại thửa số 39b tờ bản đồ số 26, tại thôn Đ, thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương, trị giá là 530.000.000 đồng; 113 m<sup>2</sup> đất tại thửa số 8b, tờ bản đồ số 4, tại thôn V, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương, trị giá là 1.356.000.000 đồng; 01 nhà ở xây trên đất, gồm móng trị giá còn lại = 44.593.000 đồng, tầng 1 trị giá còn lại là 127.655.000 đồng, tầng lửng trị giá còn lại là 24.122.000 đồng, tầng 2 trị giá còn lại là 84.533.000 đồng; bếp trị giá còn lại là 30.354.000 đồng; lán tôn trị giá còn lại là 4.194.000 đồng; cổng sắt trị giá còn lại là 2.850.000 đồng. Tổng cộng, trị giá tài sản chung = 2.204.301.000 đồng.

Ngoài ra, anh Th chị H còn có các tài sản: 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 kệ gỗ, 01 tủ gỗ, 02 tủ gỗ ép, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt, 02 bình nóng lạnh, 01 tủ sắt. Anh Th và chị H đều không yêu cầu định giá, quan điểm của chị H là anh Th lấy tài sản gì chị cũng đồng ý, quan điểm của anh Th nhất trí ý kiến của chị H.

Quan điểm của anh Th: Đề nghị chia đôi tài sản chung, anh lấy phần đất ở thị trấn P, chị H lấy phần đất ở xã K, ai nhận tài sản nhiều hơn phải trả chênh lệch cho bên kia.

Quan điểm của chị H: Chị hiện ốm đau bệnh tật không có khả năng trả chênh lệch tài sản cho anh Th. Chị sẽ nhường phần tài sản của chị cho các con chị. Hoặc chị lấy phần đất ở thị trấn, để anh Th và các con lấy phần đất và nhà ở tại xã K.

\* Về vay nợ:

Anh Th trình bày: Chị H yêu cầu Tòa án giải quyết về khoản nợ chung, anh xác định vợ chồng cũng có những khoản nợ chung, tuy nhiên anh chị đã trả

hết nợ, hiện tại không còn khoản nợ chung nào khác. Anh xác định vợ chồng có các khoản nợ nhưng đã trả xong, gồm:

- Vào năm 2013, anh chị có vay số tiền 110.000.000 đồng của ngân hàng Agribank để làm nhà với lãi suất theo quy định của ngân hàng, khi vay anh và chị H cùng đến ký vào hợp đồng vay. Khoản tiền trên hai bên đã cùng trả đủ cho ngân hàng.

- Vào ngày 25/11/2014 và 25/4/2015, anh chị có vay của quỹ học sinh, sinh viên tại ngân hàng chính sách huyện Kim Thành số tiền 11.000.000 đồng với lãi suất 0.6%/ tháng, khi làm hồ sơ vay, anh là người ra vay tiền. Số nợ này anh chị dùng cho con đi học. Hiện tại anh chị đã trả đủ cho ngân hàng chính sách bằng số tiền anh chị làm ra.

- Vào năm 2015, vợ chồng anh có vay nợ của bà Nguyễn Thị Ng, địa chỉ: P, thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương với số tiền cả gốc và lãi là 42.000.000 đồng để xây nhà. Anh và chị H đã cùng trả khoản nợ trên cho bà Ng đầy đủ bằng số tiền hai vợ chồng làm ra.

Ngoài ra anh chị không còn bất kỳ khoản nợ chung nào khác, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung. Đối với khoản tiền chị H đề nghị anh có trách nhiệm cùng là 209.100.000 đồng, anh không công nhận. Vì anh không vay của bà U, các khoản sửa chữa nhà ở thì chị H phải chịu. Anh chỉ thừa nhận trước đây có vay của bà Ng, nay chị H đã trả thì anh nhất trí về khoản tiền này để trả chị H. Đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết vụ án, đảm bảo quyền lợi cho anh.

Chị H trình bày, chị và anh Th có vay nợ các khoản sau:

- + Ngày 25/11/2014 và 25/4/2015, vợ chồng chị có vay của quỹ học sinh, sinh viên tại Ngân hàng chính sách huyện Kim Thành số tiền 11.000.000 đồng với lãi suất 0.6%/ tháng, khi làm hồ sơ vay, chính anh Th là người ra vay tiền. Số nợ này anh chị dùng chi tiêu trong nhà. Hiện, chị đã trả đủ cho Ngân hàng chính sách bằng số tiền trích ra từ khoản vay của ông Tr bà Gái.

- + Năm 2014, vợ chồng chị có vay số tiền 120.000.000 đồng của Ngân hàng Agribank Kim Thành để làm nhà với lãi suất theo quy định của ngân hàng, khi vay chị và anh Th cùng đến ký vào hợp đồng vay. Sau đó, chị đã trả đủ cho ngân hàng bằng số tiền vay của ông Tr bà G bà Ng và chị H.

- + Năm 2015 và năm 2016, vợ chồng chị vay của chị Trần Thị Bích H và anh Lương Thượng N số tiền 90.000.000 đồng để trả nợ chung hai vợ chồng vay ngân hàng AgriBank Kim Thành làm nhà vào năm 2014. Khi vay hai bên không làm giấy tờ gì. Hiện chị đã trả hết khoản nợ trên cho chị H bằng nguồn tiền vay của bà U.

+ Năm 2015, vợ chồng chị vay nợ của bà Nguyễn Thị Ng với số tiền cả gốc và lãi là 42.000.000 đồng để xây nhà và trả nợ Ngân hàng. Chị đã trả khoản nợ xong cho bà Ng từ nguồn tiền vay của bà U.

+ Tháng 4/2000, tháng 8/2016 và tháng 6/2017 vợ chồng chị có vay của vợ chồng ông Lương Thượng Tr và bà Tạ Thị G, tổng số tiền là 26.000.000 đồng mục đích để mua đất, trả nợ tiền vay Ngân hàng và quỹ tín dụng đến hạn, khi vay hai bên không làm giấy tờ gì. Chị đã trả nợ xong cho vợ chồng ông Tr, bà G từ nguồn tiền vay của bà U.

+ Vào năm 2017, sau khi chị và anh Th ly hôn, chị vay của bà Tạ Thị U số tiền là 138.000.000 đồng, lãi suất 1,2%/tháng. Số tiền này do một mình chị đứng ra vay để trả một số khoản vay nợ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân như nêu trên. Chị đã trả tiền lãi cho bà U được 46.000.000 đồng. Hiện vẫn nợ tiền bà U 138.000.000 đồng. Chị đề nghị anh Th phải có trách nhiệm cùng chị đối với khoản vay của bà U và tiền lãi đã trả.

+ Ngoài ra, năm 2019, chị phải bỏ tiền riêng để sửa chữa nhà cửa bị hỏng hết 25.100.000 đồng, trong đó: 10.000.000 đồng tiền sửa cổng, điện và nước; 7.500.000 đồng tiền chống thấm mái nhà do anh Đặng Văn S, địa chỉ: Thôn V, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương là người thi công, sửa chữa và 7.600.000 đồng do anh Trần Văn H, địa chỉ: xóm 1, thôn L, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương sửa chữa cửa gỗ ra vào. Chị đã thanh toán xong cho anh S và anh H. Chị đề nghị anh Th phải có trách nhiệm cùng chị với khoản tiền này.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Tạ Thị U trình bày:* Bà xác nhận chị H vay bà số tiền 138.000.000 đồng như chị H trình bày là đúng. Bà đề nghị chị H anh Th có nghĩa vụ trả bà.

Tại phiên toà, anh Th và chị H thống nhất thỏa thuận:

- Tổng tài sản chung của anh chị đã được Hội đồng định giá tiến hành định giá ngày 10/02/2020 là 2.204.301.000 đồng. Anh Th có trách nhiệm cùng chị H đối với khoản tiền chị H yêu cầu là 228.900.000 đồng (*Trong đó: Chị H vay của bà U 138.000.000 đồng, chị H đã trả tổng tiền lãi cho bà U là 65.800.000 đồng, chị H chi phí sửa chữa nhà cửa 25.100.000 đồng*). Anh Th được quyền sử dụng: 106 m<sup>2</sup> đất, tại thửa số 39b tờ bản đồ số 26, tại thôn Đ, thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương, trị giá là 530.000.000 đồng. Chị H được sở hữu và sử dụng: 113 m<sup>2</sup> đất tại thửa số 8b, tờ bản đồ số 4, tại thôn V, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương và nhà ở, công trình, tài sản gắn liền với thửa đất này, trị giá là 1.674.301.000 đồng. Chị H có nghĩa vụ trả cho bà U số tiền vay là 138.000.000 đồng. Chị H có nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản chung cho anh Th bằng tiền là 457.700.000 đồng, trong thời hạn 04 năm, kể từ ngày xét xử.

- Đối với 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 kệ gỗ, 01 tủ gỗ, 02 tủ gỗ ép, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt, 02 bình nóng lạnh, 01 tủ sắt, anh Th chị H không yêu cầu định giá và thỏa thuận anh Th được quyền được lấy và sở hữu bất cứ tài sản nào.

- Về án phí, chi phí thẩm định, định giá tài sản mỗi bên chịu 1/2.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng thủ tục tố tụng; nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cơ bản chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Công nhận sự thỏa thuận của anh Th và chị H tại phiên tòa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà U vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án xét xử vắng mặt bà U.

[2] Căn cứ lời khai xác nhận của anh Th và chị H về tài sản chung, đã được Hội đồng định giá tiến hành định giá ngày 10/02/2020, có đủ căn cứ xác nhận anh Th chị H có các tài sản chung là quyền sử dụng đất 106 m<sup>2</sup> đất, tại thửa số 39b tờ bản đồ số 26, tại thôn Đ, thị trấn P, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương; 113 m<sup>2</sup> đất tại thửa số 8b, tờ bản đồ số 4, tại thôn V, xã K, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương và nhà ở, công trình, tài sản gắn liền với thửa đất này, tổng trị giá = 2.204.301.000 đồng. Ngoài ra anh chị có 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 kệ gỗ, 01 tủ gỗ, 02 tủ gỗ ép, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt, 02 bình nóng lạnh, 01 tủ sắt, anh Th chị H không yêu cầu định giá và thỏa thuận anh Th được quyền được lấy, sở hữu bất cứ tài sản nào. Chị H đề nghị anh Th phải có trách nhiệm cùng chị đối với khoản tiền chị vay của bà U là 138.000.000 đồng để chị trả các khoản vay nợ chung khác và phải cùng chịu trách nhiệm đối với số tiền lãi suất chị đã trả cho bà U và số tiền chị bỏ ra để sửa chữa nhà cửa. Tổng là 228.900.000 đồng. Anh Th nhất trí yêu cầu của chị H. Tại phiên tòa, anh Th và chị H tự thỏa thuận về việc phân chia tài sản nên Tòa án công nhận sự thỏa thuận của anh Th và chị H.

[3] Về án phí: Anh Th chị H phải chịu án phí chia tài sản chung và án phí về phần nghĩa vụ trả tiền theo quy định.

[4] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Anh Th chị H cùng phải có nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản. Anh Th đã nộp và chị 4.000.000 đồng nên chị H có nghĩa vụ trả cho anh Th 1/2 là 2.000.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 16, 59, 61 và 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357 và Điều 463 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 228, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165 và Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Công nhận sự thỏa thuận của anh Phạm Văn Th và chị Lương Thị H:

- Xác nhận tổng tài sản chung của anh Th chị H đã được Hội đồng định giá tiến hành định giá ngày 10/02/2020 là 2.204.301.000 đồng. Xác nhận anh Th đồng ý có trách nhiệm cùng chị H đối với khoản tiền chị H yêu cầu là 228.900.000 đồng.

- Anh Th được quyền sử dụng: 106 m<sup>2</sup> đất tại thửa số 39b tờ bản đồ số 26, tại thôn Đ, thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương, trị giá là 530.000.000 đồng đã được UBND huyện Kim Thành cấp giấy chứng nhận đứng tên anh Th chị H.

- Chị H được quyền sở hữu và sử dụng: 113 m<sup>2</sup> đất tại thửa số 8b, tờ bản đồ số 4, tại thôn V, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương đã được UBND huyện Kim Thành cấp giấy chứng nhận đứng tên anh Th chị H và nhà ở, công trình, tài sản gắn liền với thửa đất này, tổng trị giá là 1.674.301.000 đồng.

- Chị H có nghĩa vụ trả cho bà U số tiền vay là 138.000.000 đồng.

- Chị H có nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản chung cho anh Th bằng tiền là 457.700.000 đồng, trong thời hạn 04 năm, kể từ ngày xét xử.

- Đối với 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 kệ gỗ, 01 tủ gỗ, 02 tủ gỗ ép, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt, 02 bình nóng lạnh, 01 tủ sắt, anh Th chị H không yêu cầu định giá và thỏa thuận anh Th được quyền lấy và sở hữu bất cứ tài sản nào.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí:

Anh Th, chị H, mỗi người phải chịu án phí sơ thẩm chia tài sản chung là 45.064.000 đồng. Anh Th được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 24.000.000 đồng theo biên lai số: 0004058 ngày 14/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương, anh Th còn phải nộp 21.064.000 đồng.

Anh Th, chị H mỗi người phải chịu án phí về thực hiện nghĩa vụ về tài sản chung là 3.450.000 đồng. Chị H được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.300.000 đồng theo biên lai số: 0001338 ngày 14/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương, chị H còn phải nộp 1.150.000 đồng.

3. Về chi phí thẩm định, định giá: Chị H có nghĩa vụ trả cho anh Th 2.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.*

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Sơn**